TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN-HÀ NỘI
Ký ngày: 30/1/2026 16:21:31

THÔNG TIN CHUNG

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội ("Tổng Công ty"), là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 56GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh,

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, giám định tổn thất, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số Tầng 24 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội và năm mươi ba (53) công ty thành viên trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

Họ và tên	***Chức vụ***
Ông Kim Kang Wook	Chủ tịch
Ông Oh Ji Won	Thành viên
Ông Baek Shin Woong	Thành viên
Ông Đỗ Đăng Khang	Thành viên
Ông Nguyễn Tất Thắng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

Họ và tên	**Chức vụ**
Bà Bùi Thị Minh Thu	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Minh Thương	Thành viên
Ông Đặng Việt Đĩnh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

Họ và tên	**Chức vụ**
Ông Đỗ Đăng Khang	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Trình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Quân	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là ông Đỗ Đăng Khang - Chức danh: Tổng Giám đốc.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2		3	4
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**4,225,081,342,249**	**4,249,825,678,706**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**399,552,855,527**	**87,363,982,294**
1.Tiền	111		117,552,855,527	87,363,982,294
2. Các khoản tương đương tiền	112		282,000,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**2,214,768,013,416**	**2,396,756,259,400**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		182,964,161,681	34,986,549,149
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(14,309,951,842)	(6,475,578,349)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,046,113,803,577	2,368,245,288,600
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**6**	**605,085,363,092**	**677,903,767,924**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		445,027,741,790	500,552,107,892
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		445,027,741,790	500,552,107,892
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9,216,223,109	21,631,549,937
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		219,593,781,502	219,078,718,061
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(71,493,511,902)	(66,099,736,559)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2,741,128,593	2,741,128,593
IV. Hàng tồn kho	**140**	**7**	**497,252,450**	**397,130,645**
1. Hàng tồn kho	141		497,252,450	397,130,645
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**111,519,568,695**	**164,468,050,997**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		97,644,515,735	161,692,401,773
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		95,533,647,864	155,719,128,343
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2	11	2,110,867,871	5,973,273,430
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13,281,894,174	2,495,330,893
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		593,158,786	280,318,331
VI- Tài sản tái bảo hiểm	**190**		**893,658,289,069**	**922,936,487,446**
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		386,066,083,799	362,871,603,852
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		507,592,205,270	560,064,883,594

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2		3	4
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**150,104,777,541**	**727,415,361,164**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**54,785,073,140**	**46,017,109,349**
1. Phải thu dài hạn khác	218		54,785,073,140	46,017,109,349
1.1. Ký quĩ bảo hiểm	218.1		35,323,574,137	24,954,590,453
1.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		19,461,499,003	21,062,518,896
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**	**8**	**6,943,855,359**	**6,063,630,488**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4,518,120,819	2,425,028,676
- Nguyên giá	222		9,823,265,744	8,953,346,097
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(5,305,144,925)	(6,528,317,421)
2. Tài sản cố định vô hình	227	**9**	2,425,734,540	3,638,601,812
- Nguyên giá	228		8,250,336,364	8,250,336,364
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(5,824,601,824)	(4,611,734,552)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**10**	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5**	**56,391,948,590**	**539,941,049,874**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30,000,000,000	30,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3,900,000,000)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		30,291,948,590	509,941,049,874
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**31,983,900,452**	**135,393,571,453**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	31,650,377,132	133,665,394,133
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		333,523,320	1,728,177,320
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**4,375,186,119,790**	**4,977,241,039,870**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2		3	4
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**3,139,536,316,944**	**3,754,558,842,680**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3,139,536,316,944**	**3,754,430,671,193**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	12	457,581,258,706	602,703,889,827
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		439,818,716,014	581,650,617,587
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		17,762,542,692	21,053,272,240
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		181,533,259,086	247,508,667,339
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	18,178,659,516	21,442,123,706
4. Phải trả người lao động	314		18,024,324,353	34,495,447,232
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		13,421,014,732	33,862,489,145
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		98,710	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		167,669,161	8,443,349,793
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.1		117,196,296,007	79,561,688,275
8. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	318.2			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		28,058,461,502	20,636,710,803
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,334,541,639	5,787,041,639
11. Dự phòng nghiệp vụ	329	14	2,301,040,733,532	2,699,989,263,434
11.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1,339,369,763,639	1,711,123,784,510
11.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		887,027,285,746	889,223,276,769
11.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		74,643,684,147	99,642,202,155
II. Nợ dài hạn	**330**		**-**	**128,171,487**
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	128,171,487

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2		3	4
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**1,235,649,802,846**	**1,222,682,197,190**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1,235,649,802,846**	**1,222,682,197,190**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	**411**		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(17,468,113,011)	(16,016,463,088)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,502,647,488	1,502,647,488
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		22,450,712,362	21,930,663,129
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**421**		219,960,602,101	211,323,502,669
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		211,323,502,667	201,662,518,172
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8,637,099,434	9,660,984,497
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		9,203,953,906	3,941,846,992
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**4,375,186,119,790**	**4,977,241,039,870**

Bà Nguyễn Thị Ngần	Ông Phạm Ngọc Quân	Ông Đỗ Đăng Khang
Người lập	Phó Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG
Cho kỳ hoạt động Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã Số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	517,522,782,231	852,802,569,014	2,530,645,564,427	2,892,553,323,453
Doanh thu hoạt động tài chính	11	83,026,842,560	60,057,261,462	208,117,613,619	231,806,048,939
Thu nhập khác	12	2,967,861,696	2,026,176,326	8,789,538,055	5,139,107,265
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	511,251,627,279	824,695,951,578	2,502,756,340,944	2,933,978,435,266
Chi phí hoạt động tài chính	21	3,611,404,679	5,585,562,964	23,906,945,637	10,389,139,432
Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	40,914,102,144	52,890,093,017	185,371,384,783	169,932,155,939
Chi phí khác	23	10,731,945,055	323,380,515	11,878,279,447	2,699,369,300
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	**37,008,407,330**	**31,391,018,728**	**23,639,765,290**	**12,499,379,720**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	13,527,093,107	-	13,527,093,107	2,420,834,801
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	182,211,451	(825,145,100)	1,266,482,513	(325,186,365)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**	**23,299,102,772**	**32,216,163,828**	**8,846,189,670**	**10,403,731,284**
Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61	23,084,628,401	33,169,017,126	9,157,148,666	10,106,984,316
Lãi/ lỗ sau thuế cổ đông không kiểm soát	62	214,474,371	(952,853,298)	(310,958,996)	296,746,968
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	231	332	92	101

Bà Nguyễn Thị Ngần	Ông Phạm Ngọc Quân	Ông Đỗ Đăng Khang
Người lập	Phó Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG
Cho kỳ hoạt động Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã Số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2+01.3)	**01**	**15**	**776,629,256,562**	**928,616,547,958**	**3,013,337,116,164**	**3,240,217,187,876**
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		406,883,605,300	1,003,304,022,014	2,578,413,285,346	3,176,540,767,757
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		13,288,322,699	14,935,524,638	73,218,703,094	103,173,002,768
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(356,457,328,563)	89,622,998,694	(361,705,127,724)	39,496,582,649
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02= 02.1+02.2)	**02**		**467,970,095,340**	**325,028,023,467**	**818,314,360,442**	**590,302,884,799**
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	16	347,489,052,033	391,404,308,898	851,769,188,990	694,335,194,996
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(120,481,043,307)	66,376,285,431	33,454,828,548	104,032,310,197
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01+02)	**03**		**308,659,161,222**	**603,588,524,491**	**2,195,022,755,722**	**2,649,914,303,077**
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	**04**		**208,863,621,009**	**249,214,044,523**	**335,622,808,705**	**242,639,020,376**
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		82,162,220,920	60,909,262,057	190,306,351,588	121,853,614,947
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		126,701,400,089	188,304,782,466	145,316,457,117	120,785,405,429
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03+04)	**10**		**517,522,782,231**	**852,802,569,014**	**2,530,645,564,427**	**2,892,553,323,453**
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)	**11**		**448,589,003,170**	**423,623,311,553**	**1,413,236,206,436**	**1,318,779,091,447**
- Tổng chi bồi thường	11.1		453,100,865,795	425,629,643,986	1,420,065,253,316	1,323,826,036,799
- Các khoản giảm trừ (thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		4,511,862,625	2,006,332,433	6,829,046,880	5,046,945,352
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		119,913,632,646	49,416,215,641	252,943,770,969	150,554,461,982
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(23,110,465,314)	(242,749,375,809)	(3,012,346,984)	447,407,758,308

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG
Cho kỳ hoạt động Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã Số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		16,943,309,700	(206,792,905,270)	(51,070,562,666)	332,855,543,185
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 +14)	**15**	**17**	**288,621,595,510**	**338,250,625,373**	**1,208,350,651,149**	**1,282,776,844,588**
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		(42,365,864,888)	6,244,676,555	(25,499,908,566)	25,541,604,777
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	**17**	18	**264,995,896,657**	**480,200,649,650**	**1,319,905,598,361**	**1,625,659,985,901**
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		53,397,971,689	86,997,548,006	239,725,686,643	287,072,807,476
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		211,597,924,968	393,203,101,644	1,080,179,911,718	1,338,587,178,425
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	**18**		**511,251,627,279**	**824,695,951,578**	**2,502,756,340,944**	**2,933,978,435,266**
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)	**19**		**6,271,154,952**	**28,106,617,436**	**27,889,223,483**	**(41,425,111,813)**
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	19	83,026,842,560	60,057,261,462	208,117,613,619	231,806,048,939
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	20	3,611,404,679	5,585,562,964	23,906,945,637	10,389,139,432
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 -+24)	**25**		**79,415,437,881**	**54,471,698,498**	**184,210,667,982**	**221,416,909,507**
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	40,914,102,144	52,890,093,017	185,371,384,783	169,932,155,939
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**44,772,490,689**	**29,688,222,917**	**26,728,506,682**	**10,059,641,755**
20. Thu nhập khác	31		2,967,861,696	2,026,176,326	8,789,538,055	5,139,107,265
21. Chi phí khác	32		10,731,945,055	323,380,515	11,878,279,447	2,699,369,300

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG
Cho kỳ hoạt động Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã Số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)	**40**		**(7,764,083,359)**	**1,702,795,811**	**(3,088,741,392)**	**2,439,737,965**
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	**50**		**37,008,407,330**	**31,391,018,728**	**23,639,765,290**	**12,499,379,720**
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		13,527,093,107	-	13,527,093,107	2,420,834,801
25. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		182,211,451	(825,145,100)	1,266,482,513	(325,186,365)
26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)	**60**		**23,299,102,772**	**32,216,163,828**	**8,846,189,670**	**10,403,731,284**
27. lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		23,084,628,401	33,169,017,126	9,157,148,666	10,106,984,316
28.lỗ sau thuế cổ đông không kiểm soát	62		214,474,371	(952,853,298)	(310,958,996)	296,746,968
29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		231	332	92	101

Bà Nguyễn Thị Ngần	Ông Phạm Ngọc Quân	Ông Đỗ Đăng Khang
Người lập	Phó Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2,692,208,824,919	3,372,398,715,408
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2,981,210,780,965)	(2,846,540,009,307)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(259,709,893,848)	(296,722,048,590)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(8,937,093,107)	(1,319,282,372)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	16,995,003,120	26,109,038,532
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(188,226,578,234)	(182,177,419,928)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(728,880,518,115)**	**71,748,993,743**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4,405,969,736)	(72,451,520)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1,300,186,856	528,430,000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,683,500,162,843)	(2,578,308,557,590)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2,507,370,243,377	1,163,917,298,630
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(13,892,522,777)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1,024,578,045,199
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	219,495,753,584	68,105,147,210
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**1,040,260,051,238**	**(335,144,610,848)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền trả cổ tức cho cổ đông	36	(1,935,243,993)	(5,032,358,891)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(1,935,243,993)**	**(5,032,358,891)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**309,444,289,130**	**(268,427,975,996)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	87,363,982,294	358,304,333,143
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	2,744,584,103	(2,512,374,853)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	**70**	**399,552,855,527**	**87,363,982,294**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI

Bà Nguyễn Thị Ngần	Ông Phạm Ngọc Quân	Ông Đỗ Đăng Khang
Người lập	Phó Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội ("Tổng Công ty"), là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 56GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh,

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1 000 tỷ đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 24 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội và năm mươi ba (53) công ty thành viên trên cả nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có một (01) công ty con như sau:

Công ty	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty*	*Quyền biểu quyết của Tổng Công ty*
Công ty TNHH bảo hiểm Champa	Tầng 6, Tòa nhà VietinBank Lao, Số 268, Đường Lanxang, Bản Hatsady, Huyện Chanthbouly, Thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	80%	80%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1,293 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1,649 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là kế toán trên máy vi tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho giai đoạn tài chính Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2025

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lỗ lũy kế.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi, lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Loại tài sản	*Thời gian khấu hao*
Nhà cửa	5-25 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-08 năm
Tài sản cố định khác	03-05 năm
Phần mềm máy tính	03-05 năm

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.7 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp các bên được chia một khoản cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của BCC. Tại bên không thực hiện kế toán và không quyết toán thuế cho BCC, ghi nhận doanh thu khi nhận được thông báo về số lãi được chia từ BCC.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Tổng công ty trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2024 của Bộ Tài Chính và Công văn số 2555/BTC-QLBH ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài Chính về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ áp dụng từ năm 2017.

Cụ thể các phương pháp trích lập dự phòng như sau:

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9.1 Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

- *Dự phòng phí chưa được hưởng*

• Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: Áp dụng phương pháp dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của Tổng phí bảo hiểm, cụ thể bằng 25% tổng phí bảo hiểm đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% tổng phí bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

• Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm: Áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số thời gian của hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/24

- *Dự phòng bồi thường*

• Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã có yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết.

• Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNA): được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ Bảo hiểm.

- *Dự phòng dao động lớn*

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập bằng 1% của phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

3.9.2 Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

- *Dự phòng toán học*

• Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm đã khai thác trước năm 2023, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp 1/8;

• Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn đã khai thác trước năm 2023, dự phòng toán học được trích lập như sau:

+ Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm: Phương pháp phí bảo hiểm thuần

- Dự phòng phí chưa được hưởng:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 01 năm trở xuống, áp dụng phương pháp dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm, cụ thể 50% tổng phí bảo hiểm.

- Dự phòng bồi thường:

Đối với các tổn thất phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã có yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9.2 Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNA): được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ Bảo hiểm.

- Dự phòng đảm bảo cân đối

Áp dụng mức trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại, được trích cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

- Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo nghị định của Bộ Tài chính.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích từ lợi nhuận giữ lại sau khi phân phối lợi nhuận và trích quỹ dự trữ bắt buộc.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm.

Doanh thu phí bảo hiểm gốc của các hợp đồng bảo hiểm do Tổng Công ty khai thác tại Việt Nam và tuân thủ các quy định của Việt Nam liên quan đến hoạt động bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC. Theo đó, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực.

Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối năm kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc được ghi nhận là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối năm kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(iii) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

(iv) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.13 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận về số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và đã thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

(iii) Chi phí khen thưởng và chi hỗ trợ đại lý

Chi phí khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong giai đoạn tài chính nhưng không vượt quá 50% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác trong giai đoạn tài chính. Riêng đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, chi khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý không vượt quá 100% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong giai đoạn tài chính theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023.

(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(v) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

(vi) Chi phí khác

Các chi phí khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(i) Nhượng tái bảo hiểm

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối giai đoạn tài chính, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các giai đoạn tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;

Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi khi phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.15 Thuế

(i) Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công tà dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

(ii) Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi

3.16 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư tiền gửi ngân hàng với thời gian đáo hạn linh hoạt và các khoản đầu tư tiền gửi ngân hàng có thời hạn gốc ban đầu không quá ba (03) tháng tại ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội.

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
	VND	*VND*
Tiền mặt tại quỹ	-	117,310,274
Vàng bạc, kim đã quý	156,140,000	156,140,000
Tiền gửi ngân hàng	117,325,315,527	87,072,932,020
VND	60,088,741,315	83,167,164,829
USD	57,236,574,212	3,905,767,191
Tiền đang chuyển	71,400,000	17,600,000
Các khoản tương đương tiền (*)	282,000,000,000	-
	399,552,855,527	**87,363,982,294**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
		VND	*VND*
Cổ phiếu niêm yết		180,114,161,681	32,136,549,149
Cổ phiếu chưa niêm yết		2,850,000,000	2,850,000,000
		182,964,161,681	**34,986,549,149**
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(14,309,951,842)	(6,475,578,349)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2		
Ngắn hạn		**2,046,113,803,577**	**2,368,245,288,600**
- Tiền gửi		2,046,113,803,577	2,368,245,288,600
Dài hạn		**30,291,948,590**	**509,941,049,874**
- Tiền gửi		30,291,948,590	509,941,049,874
- Trái phiếu		-	-
		2,076,405,752,167	**2,878,186,338,474**
Đầu tư tài chính khác	5.3	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác		30,000,000,000	30,000,000,000
Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3,900,000,000)	-
		26,100,000,000	**30,000,000,000**
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		**2,271,159,962,006**	**2,936,697,309,274**

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
	VND	*VND*
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	**445,027,741,790**	**500,552,107,892**
Phải thu phí bảo hiểm gốc	48,672,132,523	165,956,212,261
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	11,826,572,645	17,105,087,360
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	371,299,182,768	310,486,993,003
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	13,229,853,854	7,003,815,268
Phải thu khác của khách hàng		
Trả trước cho người bán ngắn hạn	9,216,223,109	21,631,549,937
Phải thu ngắn hạn khác của khách hàng	**219,593,781,502**	**219,078,718,061**
Lãi tiền gửi ngân hàng	92,327,886,755	149,291,239,110
Phải thu lãi trái phiếu	-	-
Phải thu khác từ hoạt động đầu tư (i)	35,400,000,000	35,400,000,000
Tạm ứng (ii)	20,512,112,008	15,766,975,703
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	2,466,247,970	1,120,393,890
Phải thu khác	68,887,534,769	17,500,109,358
Tài sản thiếu chờ xử lý	**2,741,128,593**	**2,741,128,593**
Tổng cộng các khoản phải thu	**676,578,874,994**	**744,003,504,483**
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(71,493,511,902)	(66,099,736,559)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	**605,085,363,092**	**677,903,767,924**

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
	VND	*VND*
Nguyên vật liệu	-	-
Ấn chỉ	497,252,450	368,211,603
Công cụ, dụng cụ	-	28,919,042
	497,252,450	**397,130,645**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà cửa, vật tư kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	-	3,091,182,720	5,409,470,985	452,692,392	8,953,346,097
- Mua trong năm	-	71,064,815	4,659,681,188	-	4,730,746,003
- Thanh lý, nhượng bán	-	(464,810,000)	(3,479,352,909)	-	(3,944,162,909)
- Giảm khác	(378,498,515)	(239,017,011)	-	(212,022,516)	(829,538,042)
Ảnh hưởng do của quy đổi tỷ giá	378,498,515	242,831,060	75,755,606	215,789,414	912,874,595
Số cuối năm	**0**	**2,701,251,584**	**6,665,554,870**	**456,459,290**	**9,823,265,744**
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	-	(2,719,917,631)	(3,355,707,398)	(452,692,392)	(6,528,317,421)
- Khấu hao trong năm	-	(163,973,958)	(828,992,050)	-	(992,966,008)
- Thanh lý, nhượng bán	-	349,850,068	1,972,038,626	-	2,321,888,694
- Giảm khác	149,907,984	57,403,538	-	23,460,158	230,771,680
Ảnh hưởng do của quy đổi tỷ giá	(149,907,984)	(115,010,375)	(44,376,455)	(27,227,056)	(336,521,870)
Số cuối năm	**-**	**(2,591,648,358)**	**(2,257,037,277)**	**(456,459,290)**	**(5,305,144,925)**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	**371,265,089**	**2,053,763,587**	-	**2,425,028,676**
Số cuối năm	-	**109,603,226**	**4,408,517,593**	-	**4,518,120,819**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Số đầu năm	8,250,336,364
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số cuối năm	**8,250,336,364**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	(4,611,734,552)
Tăng trong kỳ	(1,212,867,272)
Giảm trong kỳ	-
Số cuối năm	**(5,824,601,824)**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	**3,638,601,812**
Số cuối năm	**2,425,734,540**

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỞ DANG

Không có

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí trả trước ngắn hạn	**2,110,867,871**	**5,973,273,430**
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	1,802,454,520	4,353,966,239
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12,600,000	535,617,189
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	295,813,351	1,083,690,002
Chi phí trả trước dài hạn	**31,650,377,132**	**133,665,394,133**
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	5,107,309,915	9,119,605,919
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	34,963,637	969,713,503
Chi phí trả trước dài hạn khác	26,508,103,580	123,576,074,711
Tổng cộng	**33,761,245,003**	**139,638,667,563**

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
	VND	*VND*
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	338,620,380,795	407,550,722,342
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	(75,620,342)	3,449,372,397
Phải trả bồi thường bảo hiểm	65,555,088,954	122,711,339,367
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	32,550,303,863	45,946,644,034
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	3,168,562,744	1,992,539,447
Phải trả khác cho người bán	17,762,542,692	21,053,272,240
Tổng cộng	**457,581,258,706**	**602,703,889,827**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Chênh lệch Tỷ giá	Số cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp		
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	19,382,216,182	114,110,000,380	(121,759,879,386)	(171,638,878)	11,560,698,298
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	13,527,093,107	(8,937,093,107)	-	4,590,000,000
Thuế thu nhập cá nhân	1,708,490,174	10,316,552,552	(10,365,018,002)	(33,880,061)	1,626,144,663
Thuế khác	351,417,350	7,179,227,089	(7,127,916,877)	(911,007)	401,816,555
Tổng cộng	**21,442,123,706**	**145,132,873,128**	**(148,189,907,372)**	**(206,429,946)**	**18,178,659,516**

14. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

14.1 Dự phòng bồi thường và dự phòng phí được hưởng

	Dự phòng gốc và nhận tái	*Dự phòng nhượng tái bảo hiểm*	*Dự phòng bảo hiểm thuần*
Số đầu năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1,711,123,784,510	(362,871,603,852)	1,348,252,180,658
Dự phòng bồi thường	889,223,276,769	(560,064,883,594)	329,158,393,175
	2,600,347,061,279	**(922,936,487,446)**	**1,677,410,573,833**
Số cuối năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1,339,369,763,639	(386,066,083,799)	953,303,679,840
Dự phòng bồi thường	887,027,285,746	(507,592,205,270)	379,435,080,476
	2,226,397,049,385	**(893,658,289,069)**	**1,332,738,760,316**

14.2 Dự phòng dao động lớn

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
	VND	*VND*
Số dư đầu năm	99,642,202,155	73,913,717,004
Số trích trong năm	(24,998,518,008)	25,728,485,151
Số sử dụng trong năm	-	0
Số dư cuối năm	**74,643,684,147**	**99,642,202,155**

15. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Số kỳ này	*Số kỳ trước*
	VND	*VND*
Phí bảo hiểm gốc	2,578,413,285,346	3,176,540,767,757
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	0	0
Phí nhận tái bảo hiểm	73,218,703,094	103,173,002,768
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	361,705,127,724	-39,496,582,649
Tổng cộng	**3,013,337,116,164**	**3,240,217,187,876**

16. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Số kỳ này	*Số kỳ trước*
	VND	*VND*
Phí nhượng tái bảo hiểm	-851,769,188,990	-694,335,194,996
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng Tái bảo hiểm	-33,454,828,548	-104,032,310,197
Tổng cộng	**-818,314,360,442**	**-590,302,884,799**

17. CHI BỒI THƯỜNG

	Số kỳ này	*Số kỳ trước*
	VND	*VND*
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	1,420,065,253,316	1,323,826,036,799
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	*1,369,428,273,464*	*1,268,802,012,640*
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	50,636,979,852	55,024,024,159
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	-6,829,046,880	-5,046,945,352
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-252,943,770,969	-150,554,461,982
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	-3,012,346,984	447,407,758,308
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	51,070,562,666	-332,855,543,185
	1,208,350,651,149	**1,282,776,844,588**

18. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay	*Năm trước*
	VND	*VND*
Chi hoa hồng bảo hiểm	239,725,686,643	287,072,807,476
Chi hỗ trợ và quản lý đại lý	108,364,063,974	142,071,644,010
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	306,735,187	-
Chi phí nhân công	211,281,430,244	273,124,125,231
Chi phí nguyên vật liệu	8,852,669,808	16,359,685,436
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60,315,314	144,484,444
Thuế và các khoản lệ phí khác	12,015,303,566	13,089,277,103
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	848,623,451	-
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	-	-
Chi khác (*)	738,450,770,174	893,797,962,201
	1,319,905,598,361	**1,625,659,985,901**

(*) Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí tiếp khách, chi marketting và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài khác

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Số kỳ này	*Số kỳ trước*
	VND	*VND*
Lãi tiền gửi	173,577,092,878	184,258,184,201
Cổ tức và lợi nhuận được chia	6,700,423,284	3,083,674,856
Lãi chênh lệch tỷ giá	4,365,833,228	13,279,643,651
Lãi do bán các khoản đầu tư	23,474,264,229	31,184,546,231
Doanh thu hoạt động tài chính khác		0
	208,117,613,619	**231,806,048,939**

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Số kỳ này	*Số kỳ trước*
	VND	*VND*
Lỗ từ hoạt đồng đầu tư chứng khoán	24,645,632,436	2,729,734,128
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-15,014,667,425	7,723,161,444
Trích/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	11,734,373,493	-201,701,135
Chi phí tài chính khác	2,541,607,133	137,944,995
Tổng	**23,906,945,637**	**10,389,139,432**

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Số kỳ này *VND*	*Số kỳ trước* *VND*
Chi phí nhân viên	124,300,164,051	116,219,981,719
Chi phí nguyên vật liệu	424,771,738	403,003,310
Chi phí đồ dùng văn phòng	3,227,661,549	1,152,154,265
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,197,364,960	2,015,542,203
Thuế và các khoản lệ phí khác	5,025,968,435	12,061,569,055
Dự phòng phải thu khó đòi	5,252,631,722	9,065,506,922
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40,419,697,175	26,110,768,198
Chi phí khác bằng tiền	4,523,125,153	2,903,630,267
Tổng cộng	**185,371,384,783**	**169,932,155,939**

22. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tổng Công ty hoạt động tại thị trường trong nước (thị trường Việt Nam) và thị trường nước ngoài. Do vậy, Tổng Công ty lựa chọn bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận có thể phân biệt được và lập báo cáo theo khu vực địa lý.

Thông tin về một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thị trường trong nước	Thị trường nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	**100**	**4,158,640,833,930**	**105,080,081,154**	**(38,639,572,835)**	**4,225,081,342,249**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	384,016,414,372	15,536,441,155	-	399,552,855,527
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2,197,526,216,644	17,241,796,772	-	2,214,768,013,416
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	580,187,568,307	34,451,179,564	(9,553,384,779)	605,085,363,092
4. Hàng tồn kho	140	320,056,150	177,196,300	-	497,252,450
5. Tài sản ngắn hạn khác	150	105,695,948,943	8,119,587,145	(2,295,967,393)	111,519,568,695
6. Tài sản tái bảo hiểm	190	890,894,629,514	29,553,880,218	(26,790,220,663)	893,658,289,069
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**153,424,323,911**	**33,104,311,780**	**(36,423,858,150)**	**150,104,777,541**
1. Các khoản phải thu dài hạn	210	37,461,499,003	17,323,574,137	-	54,785,073,140
2. Tài sản cố định	220	6,714,774,291	229,081,068	-	6,943,855,359
3. Bất động sản đầu tư	230	-	-	-	-
4. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-	
5. Đầu tư tài chính dài hạn	250	78,523,858,150	14,291,948,590	(36,423,858,150)	56,391,948,590
6. Tài sản dài hạn khác	260	30,724,192,467	1,259,707,985	-	31,983,900,452
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**4,312,065,157,841**	**138,184,392,934**	**(75,063,430,985.00)**	**4,375,186,119,790**
NGUỒN VỐN					
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**3,065,744,912,194**	**90,992,765,359**	**(17,201,360,609)**	**3,139,536,316,944**
1. Nợ ngắn hạn	310	3,065,744,912,194	90,992,765,359	(17,201,360,609)	3,139,536,316,944
2. Nợ dài hạn	330	-	-	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**1,246,320,245,647**	**47,191,627,575**	**(57,862,070,376)**	**1,235,649,802,846**
1. Vốn chủ sở hữu	410	1,246,320,245,647	47,191,627,575	(57,862,070,376)	1,235,649,802,846
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**4,312,065,157,841**	**138,184,392,934**	**(75,063,430,985)**	**4,375,186,119,790**

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận của bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thị trường trong nước	Thị trường nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	2,502,909,542,207	36,417,902,523	(8,681,880,303)	2,530,645,564,427
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	207,552,948,960	5,063,522,105	(4,498,857,446)	208,117,613,619
4. Thu nhập khác	13	8,781,264,954	8,273,101	-	8,789,538,055
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(2,474,116,106,260)	(24,005,453,556)	(4,634,781,129)	(2,502,756,340,944)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(39,093,146,651)	(2,629,317,861)	17,815,518,875	(23,906,945,637)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(168,961,702,178)	(16,409,682,605)	-	(185,371,384,783)
9. Chi phí khác	24	(11,878,240,759)	(38,688)	-	(11,878,279,447)
10. Phần lãi trong công ty liên kết	25	-	-	-	-
10. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 10+11+12+13-20-21-22-23-24+25)	**50**	**25,194,560,273**	**(1,554,794,981)**	**(3)**	**23,639,765,290**
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(13,527,093,107)	-	-	(13,527,093,107)
11. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	(1,266,482,513)	-	-	(1,266,482,513)
12. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp ((60 = 50-51-52)	**60**	**10,400,984,653**	**(1,554,794,981)**	**(3)**	**8,846,189,670**

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được trong năm 2025 theo số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 06 năm 2025 của Quốc hội.

Các báo cáo thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của các cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khách nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính sẽ thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục

đích thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

24. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính tại 31/12/2025 và **Cho kỳ hoạt động Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025** được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 30 tháng 01 năm 2026.

Bà Nguyễn Thị Ngần	Ông Phạm Ngọc Quân	Ông Đỗ Đăng Khang
Người lập	Phó Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc